

ĐỘNG TỪ CHUỖI VÀ LOẠI HÌNH SỰ TÌNH CHUYỂN ĐỘNG TRONG TIẾNG VIỆT LÊ KÍNH THẮNG*

TÓM TẮT: Động từ chuỗi không chỉ là vấn đề cú pháp mà còn là cơ sở chính cho việc xác lập loại hình sự tình chuyển động trong ngôn ngữ. Trong tiếng Việt khá phổ biến hiện tượng một động từ chính làm hạt nhân và một yếu tố được coi là động từ phụ (coverb) thể hiện thông tin hướng chuyển động hình thành cấu trúc chuỗi động từ phản ánh sự tình chuyển động. Cấu trúc này không chỉ phản ánh đặc trưng tiếng Việt mà của các ngôn ngữ khu vực Đông Nam Á. Đây là cơ sở quan trọng để phân loại tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện (equipollently-framed language), một loại hình sự tình chuyển động được đề xuất bởi Dan Slobin (2004).

TỪ KHÓA: động từ chuỗi; sự tình chuyển động; loại hình ngôn ngữ; ngôn ngữ khung đồng hiện; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 11/03/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/09/2025

1. Những vấn đề chung về động từ chuỗi

1.1. Động từ chuỗi và các khái niệm liên quan

Động từ chuỗi (serial verb - SV) là hiện tượng phổ biến trong nhiều ngữ hệ, loại hình ngôn ngữ [Aikhenvald, A.Y., 2006, tr.792]. Động từ chuỗi là một khái niệm chưa được minh định trong các nghiên cứu ngôn ngữ. SV có liên quan mật thiết đến nhiều vấn đề như cấu trúc động từ chuỗi (serial verb construction), động từ phụ ngữ (converb - CnV), động từ phụ (coverb - CoV), chuỗi động từ (sequence of verbs), ngôn ngữ động từ chuỗi (serial verb language), v.v. Gắn với những vấn đề tranh luận trong giới Việt ngữ học, chúng tôi sẽ đi qua các quan điểm về SV, CnV, CoV, ngôn ngữ động từ chuỗi. Xác định rõ nội hàm các khái niệm này là cơ sở để xác lập loại hình sự tình chuyển động trong tiếng Việt.

Động từ chuỗi được đề cập trong các nghiên cứu ngôn ngữ từ nửa cuối thế kỉ XX khi mà các nhà ngôn ngữ học nhận thấy trong một số ngôn ngữ châu Mỹ và châu Á có hiện tượng một động từ kết hợp với một động từ khác có đặc điểm giống với trạng từ chỉ thời gian, thể cách hoặc giống với một giới từ chỉ công cụ, chuyển động hay vị trí của các ngôn ngữ Ấn Âu hay Semitic [Aikhenvald, A.Y., 2006, tr.7]. Một số định nghĩa về động từ chuỗi chỉ có thể dùng để miêu tả cho một số loại hình ngôn ngữ nhất định. Chẳng hạn, Larson (1991) đặt động từ chuỗi trong cấu trúc lớn hơn, đó là cấu trúc bao gồm một danh ngữ làm chủ ngữ kết hợp sau nó bởi một chuỗi động từ hoặc ngữ động từ thường được đánh dấu bằng các yếu tố biến hình (inflectional elements). Định nghĩa của Aikhenvald (2006) được chấp nhận nhiều hơn vì khả năng áp dụng rộng rãi đối với các ngữ hệ, loại hình ngôn ngữ khác nhau. Theo đó, động từ chuỗi được xem như một đơn vị cú pháp thỏa mãn các đặc tính ngữ nghĩa và hình thức như: (i) một vị từ đơn, (ii) một sự tình, (iii) một cú/ mệnh đề đơn, (iv) mang đặc tính ngữ điệu (duy nhất), (v) chia sẻ các phạm trù ngữ pháp, (vi) chia sẻ tham tố [4, tr.14].

Theo chúng tôi, việc xác lập động từ chuỗi như là một khái niệm công cụ có giá trị xuyên ngữ cần phải bảo đảm các điều kiện, tiêu chí sau:

a) *Không giới hạn trong một loại hình ngôn ngữ nhất định.* Điều kiện này loại trừ cách định nghĩa hẹp về động từ chuỗi - gắn động từ với các yếu tố biến hình. Nhờ vậy, ngoại diên khái niệm động từ chuỗi mở rộng hơn, có thể áp dụng cho hầu hết ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau (chẳng hạn, các ngôn ngữ đơn lập).

b) *Phải liên quan đến sự hiện diện ít nhất của hai yếu tố được gọi là động từ.* Tiêu chí này giúp phân biệt động từ chuỗi với các hiện tượng liên quan, dễ nhầm lẫn, chẳng hạn, cấu trúc gồm động từ

*PGS.TS; Trường Đại học Đồng Nai; Email: lekinhthang@gmail.com

và một tiểu từ.

c) *Cấu trúc chứa “động từ chuỗi” phải phản ánh một sự tình duy nhất*. Tiêu chí này giúp phân biệt động từ chuỗi khỏi các cấu trúc chứa chuỗi động từ nhưng phản ánh sự tình phức hợp (nhiều tiểu sự tình, sub-events). Nó cũng giúp phân biệt cấu trúc động từ chuỗi với cấu trúc CnV - một kiểu cấu trúc phản ánh một tiểu sự tình (sub-event).

Các điều kiện, tiêu chí nêu trên, về cơ bản, là sự cụ thể hóa, nhấn mạnh quan điểm của Aikhenvald (2006) về động từ chuỗi - một cách định nghĩa có sức giải thích, khả năng áp dụng rộng rãi. Các nghiên cứu về động từ chuỗi trong tiếng Việt thường gây tranh cãi liên quan tiêu chí (b).

Động từ chuỗi cần phân biệt với “chuỗi gồm nhiều động từ (multi-word verb sequences)” - một hiện tượng có hai hay nhiều động từ đứng kế cận trong câu. Ví dụ dưới đây (dẫn lại của Thompson 1965) minh họa cho hiện tượng chuỗi động từ trong tiếng Việt:

VD1: *Muốn biết được thua phải đi hỏi*.

Có thể nói 7 từ trong câu trên (khuyết chủ ngữ) đều có thể xem là động từ, tuy nhiên ít nhất nó cần phải được tách thành hai chuỗi ngữ nghĩa, phản ánh hai sự tình (*muốn biết được thua* và *phải đi hỏi*).

Động từ chuỗi và cấu trúc động từ chuỗi cũng cần phân biệt với CnV. Theo Haspelmath [1995, tr.2-9], CnV là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ và “CnV trong các ngôn ngữ châu Âu được biết đến với những tên gọi khác nhau như “gerund”, “gerondif” (adverbial hay indeclinable) particle” và CnV được định nghĩa là một hình thức động từ không xác định có chức năng chính là đánh dấu phụ ngữ trạng huống (adverbial subordination)”. CnV thể hiện vai trò phụ thuộc và trong những ngôn ngữ biến hình, CnV không biến hình theo các phạm trù ngữ pháp như động từ chính (thì, thể, thức) và chúng thường được đánh dấu bằng một phụ tố gắn với động từ. Hậu tố *-ing* trong ví dụ dưới đây dẫn từ tiếng Anh là hình thức của CnV:

VD2: *a. Lying idly in the sun, John watched Mary.* / (Nằm phơi nắng, John ngắm nhìn Mary)

b. Lying idly in the sun, Mary was watched by John.

(Nằm phơi nắng, Mary bị John ngắm nhìn (trộm ngắm)). [1995, tr.37]

Cấu trúc chứa CnV thường được đề cập đến như là ngữ đoạn (phrases/ turns) [1995, 11]. Đây là đặc điểm cơ bản của CnV. Vì CnV không gắn với động từ chính, không phải là một thành tố cùng với động từ chính để thể hiện sự tình, trong phần lớn trường hợp chúng hình thành hạt nhân cho một sự tình phụ, tạo ra một “đồng sự tình” (co-event). Trong ví dụ 2 trên, có thể thấy động từ chính *watch* (nhìn/ ngắm) là hạt nhân của sự tình chính, trong khi đó, *lie* (nằm) đóng vai trò hạt nhân trong sự tình phụ. Chủ thể, chủ ngữ của CnV có thể trùng (ví dụ 2a) hoặc không trùng với chủ thể, chủ ngữ của động từ chính trong câu (ví dụ 2b). Vì CnV gắn với sự tình phụ và không liên quan trực tiếp (theo nghĩa là không nằm trong cấu trúc nội tại của động từ chính), chúng tôi sẽ không đề cập đến CnV trong phần còn lại của bài viết.

Khái niệm động từ chuỗi có liên quan đặc biệt đến CoV. Việc đồng nhất hay phân biệt cấu trúc chứa động từ chuỗi và cấu trúc chứa CoV quyết định đến kết quả khác nhau trong việc xác lập loại hình sự tình chuyển động trong các ngôn ngữ trong đó có tiếng Việt. Một cách khái quát, CoV được định nghĩa là hình thức trung gian mang một số đặc điểm của động từ và một số đặc điểm của tiểu từ, giới từ. Hình thức này khi đứng một mình, làm hạt nhân trong câu, là một động từ; tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, chúng kết hợp với động từ chính để thể hiện một số ý nghĩa bổ sung (chỉ kết quả, chỉ cách thức, chỉ hướng, v.v.) và lúc này chúng thường có chức năng (và cũng được dịch) như là phó từ hoặc giới từ trong tiếng Anh.

Một khái niệm khác có liên quan đến động từ chuỗi, đặc biệt trong các nghiên cứu gần đây theo hướng ngôn ngữ học tri nhận là “ngôn ngữ động từ chuỗi”. Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng có một số ngôn ngữ thuộc ngữ hệ hoặc vùng ngôn ngữ nhất định có tồn tại cấu trúc trong đó hai hay hơn hai động từ có quan hệ cú pháp với nhau mà không có sự chia tách bởi sự hiện diện của các từ/ hình vị thể hiện quan hệ kết hợp hay chính phụ. Những ngôn ngữ có cấu trúc này được gọi là ngôn ngữ động từ chuỗi. Các ngôn ngữ động từ chuỗi được một số nghiên cứu ngôn ngữ theo hướng tri nhận nhất là các nghiên cứu hậu Talmy (post-Talmy) cho rằng không đáp ứng tiêu chuẩn phân loại ngôn

ngữ theo loại hình sự tình chuyển động của Talmy (1985, 2000), từ đó đề xuất, xếp chúng thuộc vào loại hình ngôn ngữ thứ 3, loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện (equipollently-framed languages).

1.2. Vấn đề động từ chuỗi trong tiếng Việt

Động từ chuỗi được xem là một đặc tính vùng (areal feature) gắn với các ngôn ngữ thuộc một số khu vực trong đó có Đông Nam Á [Aikhenvald, A.Y. , 2006, tr.1]. Tiếng Việt, theo đó, được xem là một ngôn ngữ động từ chuỗi và hiện tượng động từ chuỗi trong tiếng Việt đã được đề cập từ khá sớm trong các nghiên cứu của Thompson (1965), Nguyễn Đình Hòa (1972, 1996), Nguyễn Đăng Liêm (1973), Donna Ha (1970), Trần Trọng Hải (1971) (về tổng quan các nghiên cứu trước 1975, x. Clark 1975, 149-161), Clark (1975), Bisang (1991, 1995), Srichampa (1997), Lord (2011), v.v. Gần đây, vấn đề động từ chuỗi được một số tác giả đề cập lại, chẳng hạn, Lâm Quang Đông (2015) khảo sát động từ chuỗi từ phương diện chuyên di, giáo dục ngôn ngữ, Lý Ngọc Toàn (2023) xem xét động từ chuỗi trong cấu trúc sự tình phức hợp, Pace (2009), Trần Thị Phương Lý, Lê Kim Long (2020) bàn đến vai trò của động từ chuỗi trong việc xác lập loại hình sự tình chuyển động trong tiếng Việt.

Một trong những nghiên cứu có hệ thống và được trích dẫn nhiều về động từ chuỗi là công trình của Clark (1975). Luận án tiến sĩ của Clark vừa phản ánh toàn diện kết quả nghiên cứu trước đó vừa khảo sát một cách hệ thống về hiện tượng CoV trong tiếng Việt. Lấy nền tảng từ lý thuyết ngữ pháp ràng buộc đơn tầng do Starosta khởi xướng từ những năm 70 thế kỉ XX, tác giả đã khảo sát sâu mối quan hệ giữa quan hệ cách (case-relations) và hình thái cách (case-forms). Hình thái cách được hiểu theo nghĩa rộng gồm cả yếu tố ràng buộc và trật tự từ thể hiện trong tiếng Việt. Chuyên khảo này dành dung lượng lớn cho việc khảo sát hiện tượng CoV trong tiếng Việt. Clark cho rằng, trong tiếng Việt tồn tại hiện tượng một số từ được gọi là CoV có chức năng của giới từ và mang hình thức đồng âm với động từ và những động từ đồng âm (homophonous verbs) này hoạt động như động từ chính [1975, tr.255]. Khung lý thuyết tác giả áp dụng cho phép đơn giản hóa việc miêu tả ngữ pháp, theo đó, mỗi từ (trong câu) được xác định hình thái cách và quan hệ cách của chúng. Sự phân tích này gạt bỏ những tranh cãi liên quan đến cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt của câu (như quan điểm ngữ pháp tạo sinh của Chomsky). Ví dụ:

- (3) Nó chạy vào cửa hàng xe đạp.
 +NM +L +AC
 +OBJ +GOL +LOC

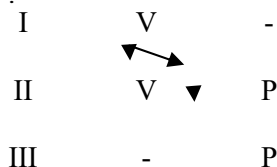
[Clark, 1995, tr.104]

Ở ví dụ trên:

Hình thái cách: +NM = nominative (danh cách); +L = locative (vị trí cách); +AC = accusative (đối cách).

Quan hệ cách: +OBJ = objective¹; +GOL = goal (đích); +LOC = locative (nơi chốn). Hình thái cách và quan hệ cách được thể hiện như là đặc tính ngữ nghĩa của các yếu tố từ vựng (“nó”, “cửa hàng”; “vào”).

CoV, theo Clark (1975), đáp ứng các yêu cầu của động từ đó là khả năng tham gia khung của hình thái cách và quan hệ cách [tr.167]. CoV đã được phân tích như là một trạng thái chuyển đổi của một nhóm động từ thành giới từ. Cũng theo Clark (1975, tr.268-269). Quá trình biến đổi của nhóm từ này, gồm 3 giai đoạn:



¹ Theo quan điểm của Clark (1975), Objective (đối thể) là một quan hệ cách đứng ở vị trí chủ ngữ trong cấu trúc chỉ nơi chốn, khác với Agentive (Tác thể) trong các cấu trúc chỉ sự tình hành động khác [tr. 36].

những nghiên cứu bổ sung kế thừa của nhiều nhà ngôn ngữ khác (chẳng hạn, Levinson 2004, Zlatve 1997, 2003, Slobin 1996, 2004). Tập trung vào một kiểu sự tình - sự tình chuyển động - Talmy và những người phát triển, kế thừa quan điểm của ông đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống khái niệm, công cụ để miêu tả, xác lập, phân loại các ngôn ngữ dựa trên mối quan hệ giữa các thành tố ngữ nghĩa trong sự tình và quan hệ giữa chúng với động từ hạt nhân.

Đóng góp quan trọng có ảnh hưởng sâu rộng đến các nghiên cứu liên quan đến sự tình chuyển động của Talmy là mô hình phân loại loại hình ngôn ngữ. Dựa trên sự khảo sát một số ngôn ngữ thuộc các nhóm ngôn ngữ khác nhau, ông nhận thấy sự khác biệt có tính hệ thống trong việc thể hiện các thành tố ngữ nghĩa trên bình diện ngôn ngữ mà tập trung ở bình diện cấu trúc từ vựng và ngữ pháp (lexical and grammatical structures). Bằng cách khảo sát sự thể hiện trên bình diện ngôn ngữ của thành tố đường dẫn và cách thức, Talmy (1985, 2000) nhận thấy trong các ngôn ngữ thường có xu hướng tích hợp thông tin về một trong hai yếu tố này vào gốc động từ (verb roots) hay động từ chính (main verbs). Hai loại hình ngôn ngữ được ông đề xuất là ngôn ngữ khung cách thức (manner-framed languages) và ngôn ngữ khung đường dẫn (path-framed languages). Ngôn ngữ khung cách thức thường được gọi là ngôn ngữ khung động từ (verb-framed languages) vì thông tin về cách thức được tích hợp trong cấu trúc nghĩa của gốc động từ; ngôn ngữ khung đường dẫn thường được gọi là ngôn ngữ khung vệ tinh (satellite-framed languages) vì thông tin về đường dẫn không tích hợp trong nghĩa của gốc động từ mà thể hiện bằng một yếu tố bên ngoài gốc động từ. Ví dụ dưới đây thể hiện sự tình chuyển động trong tiếng Tây Ban Nha - một ngôn ngữ thuộc loại hình khung động từ.

VD5 *La botella* *salió* *lotando*.

Cái chai ra trôi

“Cái chai trôi ra ngoài.”

[Talmy, L., 1985, tr.478]

Trong ví dụ trên, động từ *salir* (ra) là động từ chính vừa diễn tả chuyển động vừa bổ sung thông tin đường dẫn của chuyển động.

Ngược lại, một sự tình tương tự lại được mã hóa theo cách khác trong tiếng Anh - một ngôn ngữ thuộc loại hình khung vệ tinh; trong đó thành tố Đường dẫn được thể hiện bằng tiểu từ chỉ hướng *out* - nằm ngoài gốc động từ như trong ví dụ 6.

(6) *The bottle* *loated* *out*.

Cái chai trôi ra

(Cái chai trôi ra ngoài)

[Talmy, L., 1985, tr.478]

Việc xác định một ngôn ngữ cụ thể vào loại hình ngôn ngữ nào dựa trên xu hướng lựa chọn cách diễn đạt của người bản ngữ cũng như dựa vào thông tin về các thành tố ngữ nghĩa được thể hiện chủ yếu như thế nào trên bình diện từ vựng và cấu trúc ngữ pháp. Vấn đề phân loại vì thế có tính thang độ, tính tương đối. Trong một ngôn ngữ thuộc loại hình, ngôn ngữ khung động từ có thể có một số động từ không chứa yếu tố đường dẫn; ngược lại, trong một ngôn ngữ thuộc loại ngôn ngữ khung vệ tinh có thể có một số động từ chứa yếu tố đường dẫn. Chẳng hạn, tiếng Anh được xem là một ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ khung vệ tinh nhưng vẫn có một số động từ tích hợp cả thành tố Đường dẫn (thường có nguồn gốc Latin), như: *enter* (vào), *exit* (ra), *pass* (qua), *rise* (đi lên), *descend* (đi xuống), *return* (quay lại), *circle* (vòng lại), *cross* (đi qua), *separate* (tách rời), *join* (nhập vào),... [Talmy, L., 1985, tr.72].

Loại hình ngôn ngữ mà Talmy xây dựng, như Slobin (2004, tr.119) đã chỉ ra, nhằm khái quát các mô hình từ vựng hóa (lexicalization patterns) nên tự nó không thể giải thích cho các cấu trúc diễn ngôn bởi vì việc sử dụng ngôn ngữ bị quyết định bởi nhiều nhân tố ngoài các mô hình từ vựng hóa. Đây cũng chính là lí do một số nhà ngôn ngữ tìm kiếm mô hình loại hình ngôn ngữ bổ sung có sức giải thích đầy đủ hơn.

Khi khảo sát sự thể hiện thông tin về đường dẫn trong các ngôn ngữ, Slobin (2004, tr.238) nhận thấy sự phức tạp và đa dạng vượt ngoài phạm vi động từ và các thành phần vệ tinh của động từ như Talmy (1985, 2000) đã xác lập. Đây là lí do cơ bản để Slobin (1996, 2004) đề xuất thêm một loại hình ngôn ngữ thứ ba, gọi là ngôn ngữ khung đồng hiện. “Đồng hiện” được hiểu theo nghĩa thành tố

đường dẫn trong những (nhóm) ngôn ngữ không tích hợp trong gốc động từ (loại ngôn ngữ khung động từ) cũng không thể hiện ở yếu tố vệ tinh nằm ngoài gốc động từ mà chúng nằm trong chuỗi động từ và các động từ này đều có cương vị ngang nhau trong việc thể hiện ý nghĩa của hai thành tố cách thức và đường dẫn. Ngôn ngữ khung đồng hiện cũng bao gồm cả những ngôn ngữ mà đường dẫn và cách thức được mã hóa bằng những yếu tố ngang bằng về cương vị ngữ pháp và hình thức thể hiện [2004, tr.228]. Trong câu 7 (ngữ liệu tiếng Trung Quốc), *Fēi chū* được xem là hai động từ hình thành chuỗi động từ.

VD7 *Fēi chū yī zhī māotóuyīng.* 飞出一只猫头鹰
Bay ra một con cú.

(Bay ra ngoài (là) một con cú) [Slobin, 2004, tr.224].

Những đóng góp, ý tưởng của Slobin (2004) trong việc đề xuất, xác lập loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện làm tăng khả năng giải thích trong việc miêu tả loại hình sự tình chuyển động đối với một số ngôn ngữ đã được phân loại (chẳng hạn tiếng Trung Quốc, tiếng Thái đã được Talmy xếp vào nhóm ngôn ngữ khung vệ tinh) cũng như để xác lập, phân loại cho các ngôn ngữ mới không thuộc về một trong hai loại hình do Talmy (1985, 2000) xây dựng.

2.2. Loại hình sự tình chuyển động tiếng Việt

Loại hình sự tình chuyển động tiếng Việt chưa được nghiên cứu đầy đủ. Một số công trình có đề cập đến tiếng Việt như là một trường hợp minh họa và thường gắn với vấn đề loại hình ngôn ngữ, vùng ngôn ngữ. Cho đến nay, những nghiên cứu về loại hình chuyển động của tiếng Việt, theo hiểu biết của chúng tôi, thường xếp tiếng Việt vào một trong hai loại hình: ngôn ngữ khung vệ tinh hoặc ngôn ngữ khung đồng hiện.

Quan điểm xem tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ khung vệ tinh dựa trên cơ sở các yếu tố thứ 2 trong cấu trúc được xem là “phó từ chỉ hướng” hoặc “giới từ” thuần túy. Pace (2009, tr.62) cho rằng, “CoVs hoạt động như các vệ tinh của động từ chính và do đó tiếng Việt phù hợp về mặt loại hình với các ngôn ngữ khung vệ tinh.” [tr.72].

Gần đây, các nghiên cứu liên quan đến sự tình chuyển động trong tiếng Việt, nghiêng về quan điểm xếp tiếng Việt thuộc về loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện (Trần Thị Phương Lý & Lê Kim Long 2022; Ly Ngọc Toàn, 2023). Một số nghiên cứu xếp tiếng Việt vào ngôn ngữ động từ chuỗi và quan niệm sự tồn tại cấu trúc động từ chuỗi là dấu hiệu cơ bản để xếp một ngôn ngữ vào loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện [Bisang, W., 2009, tr. 792; Aikhenvald, A.Y., 2006, tr.54; Naidu, V., at all., 2018, tr.20].

Chúng tôi cho rằng, động từ chuỗi là một hiện tượng phổ biến trong tiếng Việt và xếp tiếng Việt vào loại hình ngôn ngữ khung đồng hiện là giải pháp hợp lý. Cấu trúc động từ chuỗi trong sự tình chuyển động tiếng Việt có thể xác định bởi sự hiện diện của một động từ chỉ cách thức chuyển động và một CoV chỉ hướng. Cấu trúc động từ chuỗi một mặt thỏa mãn các tiêu chí xác lập bởi Aikhenvald [2006, tr.4-14] và CoV trong cấu trúc có thể xem là một tiểu loại động từ trong tiếng Việt. CoV đứng giữa trong quá trình ngữ pháp hóa, có cơ sở từ thực tế sử dụng ngôn ngữ. Người Việt thường tiếp nhận CoV như là một hiện tượng trung gian, đúng như Cao Xuân Hạo đã chỉ ra: “(...) hiện tượng ngữ pháp hóa của các vị từ chuyển sang cách dùng giới từ không hề kèm theo quá trình chuyển hẳn từ loại trong đó các vị từ dứt khoát trở thành những giới từ. Cả hai chức năng vẫn tồn tại song song (chúng tôi nhấn mạnh), thành thử người ta có thể phân vân không biết đây là hai từ loại “đồng âm” hay là một từ loại dùng ở hai chức năng cú pháp khác nhau.” [Cao Xuân Hạo, 2001, tr.154]. Nhóm từ chỉ nơi chốn, hướng trong tiếng Việt có thể xem như là nhóm từ đa chức năng (polyfunctional words), nghĩa là chúng có thể thực hiện chức năng của các từ loại khác nhau mà không thay đổi hoặc thay đổi không đáng kể về nghĩa, về đặc tính ngữ pháp. Bảo lưu về nghĩa và hình thức cũng như khả năng linh hoạt trong hoạt động cú pháp (khả năng kết hợp với từ phủ định, khả năng kết hợp với các từ chỉ thời, thể, khả năng chủ đề hóa, v.v.) là những đặc điểm của CoV có trong các ngôn ngữ động từ chuỗi mà những ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ động từ chuỗi (chẳng hạn, tiếng Anh) không thể có được. VD8:

- a. *Hắn vào nhà.*
- b. *Hắn đi vào nhà.*
- c. *Hắn không đi vào nhà.*
- d. *Hắn đi không phải vào nhà (mà vào vườn).*
- e. *Nhà hắn không đi vào (mà lại đi ra đường).*
- f. *Vào nhà hắn không đi (hắn lại đi ra đường).*

Trong câu 8a, “vào” là động từ chính và cũng là động từ chỉ hướng. “Vào” trong 8b là CoV, vẫn bảo lưu ý nghĩa hướng. Câu 8c có từ phủ định “không” dùng để phủ định đích chuyển động. Câu 8d xuất hiện yếu tố phủ định “không phải” và tầm phủ định lên CoV (phủ định hướng - “vào nhà”). “Nhà” trong câu 8e và “vào nhà” trong câu 8f là hình thức chủ đề hóa; câu 8e chủ đề hóa Đích, trong khi câu 8f chủ đề hóa hướng chuyển động. Với khả năng linh hoạt, các câu 8a đến 8c và vế 1 của các câu 8d, 8e, 8f đáp ứng đầy đủ các tiêu chí của động từ chuỗi mà Aikhenvald (2006) nêu ra. CoV trong các câu trên cho thấy vai trò cả về ngữ nghĩa cũng như đặc tính cú pháp rất khác so với các yếu tố vệ tinh trong các ngôn ngữ khung vệ tinh (chẳng hạn tiểu từ, giới từ trong tiếng Anh).

3. Kết luận

Khảo sát động từ chuỗi không chỉ dừng lại ở phương diện cú pháp mà cần được xem xét ở phạm vi rộng hơn, như cách Aikhenvald (2006) đã làm, đó là cấu trúc cú pháp phản ánh duy nhất một sự kiện trong đó gồm *hai hoặc hơn hai động từ* có thể chia sẻ nhiều đặc tính quan trọng (tham tố, các đặc điểm cú pháp). Theo cách hiểu đó, hiện tượng động từ chuỗi tồn tại một cách rõ nét, có tính hệ thống chỉ trong một số ngôn ngữ thuộc một số ngữ hệ, vùng ngôn ngữ nhất định. Tiếng Việt, như phân tích bước đầu trong một số nghiên cứu gần đây, cũng là một ngôn ngữ động từ chuỗi. Cấu trúc động từ chuỗi trong tiếng Việt điển hình bao gồm một động từ chính và sự kết hợp chặt chẽ với một hình thức động từ khác, động từ phụ (CoV). Những tương đồng về đặc tính cú pháp, ngữ nghĩa của các động từ chính và CoV trong tiếng Việt dẫn tới cần xác lập tiếng Việt thuộc loại hình ngôn ngữ đồng hiện. Tuy nhiên, danh sách CoV cũng như đặc điểm ngữ nghĩa, khả năng cú pháp của các CoV trong tiếng Việt cần phải được xem xét kỹ lưỡng hơn để có thể đi đến kết luận thuyết phục về loại hình chuyển động trong tiếng Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Thị Phương Lý, Lê Kim Long (2022), “Tiếp cận chuỗi vị từ chuyển động tiếng Việt và tiếng Nhật từ lý thuyết Talmy”. Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, 1, tr.46-57.
2. Cao Xuân Hạo (2001), *Tiếng Việt - Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
3. Vũ Đức Nghiệu (2019), “Biến đổi ngữ nghĩa với quá trình ngữ pháp hóa của một số từ làm thành tố phụ trong ngữ vị từ tiếng Việt”. Tạp chí *Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tập 5, Số 6, tr.660-684.

Tiếng Anh

4. Aikhenvald, A.Y. (2006), Serial verb constructions in a typological perspective. In A.Y. Aikhenvald & R.M.W. Dixon, (eds.), *Serial Verb constructions: A Cross-Linguistic Typology* (pp.1-87), New York: Oxford University Press.
5. Bisang, W. (2009), Serial verb construction. *Language and Linguistics Compass*, 3/3, 792-814.
6. Clark, M. (1975), *Coverbs and case in Vietnamese*. Pacific Linguistics B-48, Canberra: The Australian National University.
7. Lâm Quang Đông (2015), “Translation of Vietnamese serial verb constructions (SVCs) and/or multi-verb constructions into English”. *VNU Journal of Foreign Studies*, 31(4), pp.1-10.

8. Hòa, Nguyễn Đình (1972), Vietnamese categories of result, direction, and orientation. In M. Estellie Smith (ed), *Studies in Linguistics in Honor of George L. Trager* (pp.395-412), The Hague: Mouton.
9. Haspelmath, M. (1995), The converb as a cross-linguistically valid category. In M. Haspelmath & E. König (Eds.), *Converbs in Cross-Linguistic Perspective, Structure and Meaning of Adverbial verb forms - Adverbial Participles, Gerunds* (pp.1-54), Berlin: Mouton de Gruyter.
10. Lord, C. (1993), *Historical Change in Serial Verb Constructions*, Amsterdam: John Benjamins.
11. Naidu, V., at all. (2018), Holistic spatial semantics and Post-Talmian motion event typology: A case study of Thai and Telugu. *Cognitive Semiotics*, 11, 1-27.
12. Pace, C. (2009). The typology of motion verbs in Northern Vietnamese. *Rice Working Paper in Linguistics*. Vol 1, 52-64.
13. Slobin, D. I. (2004), The many ways to search for a frog: Linguistic typology and the expression of motion events. In S. Strömquist & L. Verhoeven (Eds.), *Relating Events in Narrative: Typological and Contextual Perspectives* (pp.219-257). Mahwah, New York: Lawrence Erlbaum Associates.
14. Srichampa, S. (1997), Serial verb constructions in Vietnamese. *Mon-Khmer Studies Journal*, 27, pp.137-144.
15. Talmy, L. (1985), Lexicalization patterns: Semantic structure in lexical forms. In T. Shopen (Ed.), *Language Typology and Lexical Descriptions: Vol. 3. Grammatical Categories and the Lexicon* (pp.36-149), Cambridge: Cambridge University Press.
16. Talmy, L. (2000), *Toward a Cognitive Semantics, Vol. II: Typology and Process in Concept Structuring*, Cambridge, MA: MIT Press.
17. Toan, Ly Ngoc (2023), Complex events in the serial verb constructions in Vietnamese: A Cognitive Perspective, *English Linguistics Research*. Vol. 12, No. 1, pp.12-21.

Serial verbs and linguistic typology of motion events in Vietnamese

Abstract: Serial verbs are not only a syntactic issue but also the main basis for establishing the type of motion event in languages. In Vietnamese, the phenomenon of a main verb as the nucleus and a coverb expressing information about the direction of motion forming a serial verb construction reflecting the motion event is quite common. This construction reflects not only the characteristics of Vietnamese but also of many languages of the Southeast Asian region. The phenomenon is the primary motivation for positing Vietnamese as an equipollently-framed language - a linguistic typology of motion event proposed by Dan Slobin (2004).

Key words: serial verb; motion event; linguistic typology; equipollently-framed language; Vietnamese.